

MÔI TRƯỜNG KHỞI NGHIỆP LIÊN HỆ VỚI Ý ĐỊNH CỦA NỮ SINH VIÊN QUA NHỮNG CƠ CHẾ NÀO? PHÂN TÍCH THỨ CẤP VỀ GIẢM RÀO CẢN VÀ TĂNG TỰ HIỆU QUẢ

Nguyễn Bảo Ngọc

Trường Đại học FPT

Email: nguyenbaongoc125tp@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu thực hiện phân tích thứ cấp trên 187 phản hồi hợp lệ của nữ sinh viên FPT Polytechnic, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm làm rõ hai tuyến liên hệ giữa môi trường khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp: giảm rào cản giới cảm nhận và xây dựng tự hiệu quả. PLS-SEM với bootstrap 5.000 mẫu lặp cho thấy môi trường khởi nghiệp liên hệ nghịch với rào cản giới ($\beta = -0,467$; $p < 0,001$) và thuận với tự hiệu quả khởi nghiệp ($\beta = 0,317$; $p < 0,001$). Rào cản giới liên hệ nghịch với tự hiệu quả ($\beta = -0,256$; $p = 0,001$) và thái độ ($\beta = -0,234$; $p < 0,001$). Tự hiệu quả liên hệ thuận với thái độ ($\beta = 0,503$; $p < 0,001$) và ý định ($\beta = 0,333$; $p < 0,001$), trong khi thái độ liên hệ thuận với ý định ($\beta = 0,329$; $p < 0,001$). Đường trực tiếp từ rào cản giới đến ý định không đạt mức ý nghĩa 5% ($\beta = -0,132$; $p = 0,056$). Hai hiệu ứng gián tiếp của môi trường qua tự hiệu quả đều có ý nghĩa; các tuyến gián tiếp của rào cản qua tự hiệu quả cũng có ý nghĩa. Mô hình giải thích 49,8% phương sai của ý định. Với dữ liệu cắt ngang, các kết quả được diễn giải như các mối liên hệ phù hợp với cơ chế lý thuyết, không phải bằng chứng nhân quả. Phân tích cho thấy giảm tín hiệu bất lợi và tạo bằng chứng năng lực là hai chức năng thể chế nên được tách riêng khi đánh giá giáo dục khởi nghiệp nữ.

Từ khóa: môi trường khởi nghiệp; nữ sinh viên; rào cản giới; tự hiệu quả khởi nghiệp; thái độ; ý định khởi nghiệp; PLS-SEM

HOW IS ENTREPRENEURIAL CLIMATE ASSOCIATED WITH FEMALE STUDENTS' ENTREPRENEURIAL INTENTION? A SECONDARY ANALYSIS OF BARRIER REDUCTION AND SELF-EFFICACY

Abstract: This study conducts a secondary analysis of 187 valid responses from female students at FPT Polytechnic in Ho Chi Minh City to distinguish two pathways linking entrepreneurial climate with entrepreneurial intention: perceived barrier reduction and self-efficacy building. PLS-SEM with 5,000 bootstrap resamples showed that entrepreneurial climate was negatively associated with perceived gender barriers ($\beta = -.467$, $p < .001$) and positively associated with entrepreneurial self-efficacy ($\beta = .317$, $p < .001$). Perceived gender barriers were negatively associated with self-efficacy ($\beta = -.256$, $p = .001$) and attitude toward entrepreneurship ($\beta = -.234$, $p < .001$). Self-efficacy was positively associated with attitude ($\beta = .503$, $p < .001$) and intention ($\beta = .333$, $p < .001$), while attitude was positively associated with intention ($\beta = .329$, $p < .001$). The remaining direct GIB-EI path did not reach the 5% significance level ($\beta = -.132$, $p = .056$). Indirect effects through self-efficacy were significant for both entrepreneurial climate and perceived gender barriers. The model explained 49.8% of the variance in entrepreneurial intention. Because the data are cross-sectional and self-reported, the findings are interpreted as associations consistent with the proposed mechanisms rather than causal effects. The analysis supports treating barrier reduction and competence building as distinct institutional functions when evaluating female entrepreneurship education.

Keywords: entrepreneurial climate; female students; gender barriers; entrepreneurial self-efficacy; attitude; entrepreneurial intention; PLS-SEM

Nhận bài: 19/08/2026

Phản biện: 19/09/2026

Duyệt đăng: 22/09/2026

I. GIỚI THIỆU

Giáo dục khởi nghiệp thường được đánh giá qua mức tham gia, thái độ và ý định, nhưng các chỉ số này chưa làm rõ cơ chế tạo ra thay đổi. Với nữ sinh viên, cần phân biệt liệu môi trường đào tạo liên hệ với ý định thông qua giảm rào cản giới cảm nhận, nâng cao tự hiệu quả khởi nghiệp hay cả hai. Các nghiên cứu trước cho thấy khởi nghiệp nữ chịu ảnh hưởng của bối cảnh giới, khả năng tiếp cận nguồn lực, giáo dục, tự hiệu quả và hỗ trợ xã hội (Cardella et al., 2020; Deng & Wang, 2023; Hamdani et al., 2023; Wang & Liu, 2024; Nevi et al., 2025; Vu et al., 2025).

Nghiên cứu sử dụng phân tích thứ cấp 187 phản hồi hợp lệ của nữ sinh viên FPT Polytechnic, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh. Bộ dữ liệu và các cấu trúc liên quan đã được mô tả trong các nghiên cứu trước cùng bối cảnh (Doanh Thị Thùy Ánh, 2026a, 2026b); do đó, đây không phải một đợt thu thập dữ liệu độc lập mới. Phân tích tập trung vào hai tuyến: môi trường khởi nghiệp liên hệ với ý định thông qua giảm rào cản giới và nâng cao tự hiệu quả.

Khung lý thuyết kết hợp Lý thuyết nhận thức xã hội, Lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết

phù hợp vai trò. Tự hiệu quả phản ánh niềm tin vào khả năng thực hiện nhiệm vụ (Bandura, 1997; Newman et al., 2019); thái độ liên hệ với ý định theo TPB (Ajzen, 1991); và rào cản giới cảm nhận phản ánh các tín hiệu bất lợi về vai trò và cơ hội (Eagly & Karau, 2002). Mô hình kiểm định các đường $EC \rightarrow GIB$, $EC \rightarrow ESE$, $GIB \rightarrow ESE$, $GIB \rightarrow ATE$, $ESE \rightarrow ATE$, $ESE \rightarrow EI$, $ATE \rightarrow EI$ và $GIB \rightarrow EI$.

Nghiên cứu đặt ra hai câu hỏi: (1) EC có đồng thời liên hệ với GIB thấp hơn và ESE cao hơn không? (2) Khi đưa ESE và ATE vào mô hình, GIB còn liên hệ trực tiếp với EI hay chủ yếu qua các tuyến gián tiếp? Do dữ liệu cắt ngang, các đường PLS-SEM được diễn giải là liên hệ thống kê, không phải bằng chứng nhân quả.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT

2.1. Môi trường khởi nghiệp và rào cản giới cảm nhận

Rào cản giới cảm nhận không đồng nghĩa với việc cá nhân thiếu tự tin. Cấu trúc này phản ánh đánh giá về các trở ngại liên quan đến vai trò, mạng lưới, nguồn lực và cách năng lực được nhìn nhận. Những tổng quan gần đây tiếp tục cho thấy khởi nghiệp nữ chịu ảnh hưởng của nhiều lớp rào cản, từ chuẩn xã hội đến điều kiện tiếp cận nguồn lực (Cardella et al., 2020; Nevi et al., 2025). Trong phạm vi nhà trường, một môi trường tích cực được kỳ vọng liên hệ với mức GIB thấp hơn. H1: EC liên hệ nghịch với GIB.

2.2. Môi trường khởi nghiệp, rào cản giới và tự hiệu quả

Theo Bandura (1997), tự hiệu quả hình thành từ trải nghiệm làm chủ, quan sát hình mẫu, phản hồi xã hội và cách cá nhân diễn giải trạng thái của mình trong khi thực hiện nhiệm vụ. Trong giáo dục khởi nghiệp, các cơ chế này có thể xuất hiện trực tiếp qua dự án, mô phỏng, cố vấn và cơ hội thử nghiệm ý tưởng. Một môi trường tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện nhiệm vụ có độ khó tăng dần và nhận phản hồi cụ thể có thể liên hệ với ESE cao hơn. Tổng quan của Newman et al. (2019) cho thấy ESE là cấu trúc quan trọng trong nghiên cứu ý định và hành vi khởi nghiệp. H2: EC liên hệ thuận với ESE.

GIB có thể liên hệ nghịch với ESE vì người học không đánh giá năng lực trong khoảng trống. Nếu họ dự kiến cơ hội tiếp cận vốn, mạng lưới hoặc vai trò lãnh đạo bị hạn chế bởi giới, trải nghiệm thành công có thể được xem là khó chuyển sang môi trường khởi nghiệp rộng hơn. Nghiên cứu của

Hamdani et al. (2023) đặt nhận thức khuôn mẫu giới cùng với tự hiệu quả trong mô hình về ý định của phụ nữ, cho thấy hai nhóm biến này cần được xem xét đồng thời. H3a: GIB liên hệ nghịch với ESE.

2.3. Tự hiệu quả, rào cản giới và thái độ

Thái độ đối với khởi nghiệp phản ánh mức độ cá nhân đánh giá lựa chọn này là tích cực, có giá trị và đáng theo đuổi. Theo TPB, thái độ là một tiền đề gần của ý định (Ajzen, 1991). GIB có thể liên hệ với ATE theo chiều âm khi người học dự kiến chi phí bổ sung do định kiến, quyền tiếp cận nguồn lực hoặc sự không phù hợp vai trò. Một lựa chọn có tiềm năng vẫn có thể được đánh giá kém tích cực nếu chi phí xã hội và thể chế được cảm nhận là cao. Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới và ý định khởi nghiệp nữ gần đây cũng cố nhu cầu giữ cấu trúc rào cản trong mô hình thay vì chuyển toàn bộ giải thích sang tự hiệu quả (Vu et al., 2025). H3b: GIB liên hệ nghịch với ATE.

ESE được kỳ vọng liên hệ thuận với ATE vì một lựa chọn thường được đánh giá tích cực hơn khi cá nhân tin rằng các nhiệm vụ cốt lõi có thể kiểm soát. Trong khởi nghiệp, cảm nhận có thể nhận diện cơ hội, lập kế hoạch, huy động nguồn lực và giải quyết vấn đề có thể đi cùng khoảng cách nhỏ hơn giữa hứng thú và khả năng triển khai. Nghiên cứu gần đây về giáo dục khởi nghiệp và ý định ở sinh viên cũng đặt tự hiệu quả ở vị trí gần thái độ và ý định (Deng & Wang, 2023; Ouni & Jarboui, 2025). H4a: ESE liên hệ thuận với ATE.

2.4. Các tiền đề gần của ý định khởi nghiệp

ESE có thể liên hệ trực tiếp với EI vì niềm tin năng lực có thể đi cùng mức sẵn sàng cam kết cao hơn đối với một hành vi đòi hỏi nỗ lực và chấp nhận bất định. Ở nữ sinh viên, cơ chế này có ý nghĩa khi niềm tin được hình thành từ trải nghiệm cụ thể chứ không phải từ tự đánh giá chung. Các nghiên cứu về nữ sinh viên trường nghề và phụ nữ khởi nghiệp cho thấy tự hiệu quả tiếp tục là một thành phần cần được xem xét khi giải thích ý định (Wang & Liu, 2024; Hamdani et al., 2023). H4b: ESE liên hệ thuận với EI.

ATE được kỳ vọng liên hệ thuận với EI theo logic của TPB. Khi người học đánh giá khởi nghiệp là lựa chọn hấp dẫn và có giá trị, khả năng họ hình thành một kế hoạch có chủ đích sẽ cao hơn, dù ý định chưa đồng nghĩa với hành vi thực tế. H5: ATE liên hệ thuận với EI. Phân tích còn giữ đường $GIB \rightarrow EI$ để kiểm tra liệu rào cản giới có còn liên hệ trực tiếp với ý định sau khi ESE và ATE đã được đưa vào mô hình. Đường này không

được xem như giả thuyết trung tâm mà như một kiểm tra phần liên hệ còn lại sau các cơ chế gần.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nguồn dữ liệu và phạm vi phân tích thứ cấp

Phân tích sử dụng 187 phản hồi hợp lệ của nữ sinh viên FPT Polytechnic, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là bộ dữ liệu thứ cấp đã được mô tả trong các nghiên cứu trước ở cùng bối cảnh (Doanh Thị Thùy Ánh, 2026a, 2026b). Bản thảo hiện tại không xem cỡ mẫu này như một đợt thu thập mới và không dùng sự thay đổi câu hỏi phân tích để tạo ra một tuyên bố về dữ liệu độc lập. Trọng tâm là tái đặc tả mô hình theo hai tuyến giảm rào cản và xây dựng tự hiệu quả.

3.2. Đo lường

Sáu cấu trúc được đo trên thang Likert 5 mức. EC gồm 4 mục; GIB gồm 5 mục; ESE, ATE, PFS và EI mỗi cấu trúc gồm 4 mục. Điểm cao phản ánh mức cao hơn của cấu trúc tương ứng. Trong phân tích hiện tại, EC, GIB, ESE, ATE và EI là các biến trọng tâm. PFS được giữ trong mô hình đầy đủ như nguồn lực kiểm soát để bảo toàn đặc tả của bộ dữ liệu gốc, nhưng kết quả điều tiết liên quan đến hỗ trợ gia đình không được dùng làm claim trung tâm vì các đặc tả trước cho kết luận nhạy với mô hình.

3.3. Chiến lược phân tích

PLS-SEM được sử dụng để đánh giá đồng thời mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Theo quy trình báo cáo phổ biến, tải ngoài, Cronbach's alpha, composite reliability, AVE, giá trị phân biệt và VIF được xem xét trước khi diễn giải hệ số đường dẫn; bootstrap 5.000 mẫu lặp được dùng để đánh giá độ không chắc chắn của các ước lượng (Hair et al., 2022). Bài viết tập trung vào các đường EC -> GIB, EC -> ESE, GIB -> ESE, GIB -> ATE, ESE -> ATE, ESE -> EI, ATE -> EI và GIB -> EI, cùng bốn hiệu ứng gián tiếp trọng tâm.

Vì dữ liệu cắt ngang và tự báo cáo, hệ số đường dẫn được diễn giải bằng ngôn ngữ liên hệ. Dù mô hình đặt EC ở trước GIB và ESE về mặt lý thuyết, phân tích không đủ để loại trừ khả năng người có ESE cao đánh giá môi trường tích cực hơn hoặc thái độ ảnh hưởng đến cách người học hồi tưởng trải nghiệm. Vì vậy, vai trò của PLS-SEM ở đây là kiểm tra mức độ phù hợp của một cấu trúc quan hệ với dữ liệu và lượng hóa các đường liên hệ, không phải xác lập nhân quả.

IV. KẾT QUẢ

Mô hình đo lường cho thấy các thang đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ theo các chỉ số đã báo cáo.

Cronbach's alpha nằm trong khoảng 0,860-0,893; composite reliability từ 0,905 đến 0,926; AVE từ 0,675 đến 0,758. HTMT lớn nhất là 0,674 và VIF nằm trong khoảng 1,000-1,696. Các giá trị này cho phép tiếp tục diễn giải mô hình cấu trúc trong phạm vi đặc tả hiện tại. Bảng 1 tóm tắt chất lượng thang đo.

Ở mô hình cấu trúc, EC liên hệ nghịch với GIB với $\beta = -0,467$, $t = 8,287$, $p < 0,001$. Kết quả này phù hợp với giả thuyết rằng môi trường khởi nghiệp tích cực đi cùng mức rào cản giới cảm nhận thấp hơn trong mẫu nghiên cứu. EC cũng liên hệ thuận với ESE ($\beta = 0,317$, $t = 4,349$, $p < 0,001$). Hai hệ số này cho thấy cùng một tiền đề môi trường có quan hệ với hai nhóm phản ứng khác nhau: đánh giá về rào cản và niềm tin vào năng lực.

GIB liên hệ nghịch với ESE ($\beta = -0,256$, $t = 3,420$, $p = 0,001$) và ATE ($\beta = -0,234$, $t = 3,887$, $p < 0,001$). ESE có hệ số thuận khá lớn với ATE ($\beta = 0,503$, $t = 7,844$, $p < 0,001$), đồng thời liên hệ thuận với EI ($\beta = 0,333$, $t = 4,651$, $p < 0,001$). ATE liên hệ thuận với EI ($\beta = 0,329$, $t = 5,080$, $p < 0,001$). Các quan hệ này phù hợp với cấu trúc trong đó rào cản và tự hiệu quả cùng liên hệ với cách người học đánh giá lựa chọn khởi nghiệp, còn ESE và ATE là hai tiền đề gần của ý định.

Đường trực tiếp GIB -> EI còn lại có $\beta = -0,132$, $t = 1,909$ và $p = 0,056$, không đạt mức ý nghĩa 5%. Kết quả này không đồng nghĩa với việc GIB không liên quan đến EI. Khi các biến trung gian gần hơn được đưa vào, phần liên hệ trực tiếp còn lại không đủ mạnh theo ngưỡng thống kê đã chọn, trong khi các tuyến gián tiếp vẫn có ý nghĩa. Vì vậy, cách diễn giải phù hợp là rào cản giới trong mô hình này biểu hiện chủ yếu qua ESE và ATE hơn là qua một đường trực tiếp độc lập.

Bốn hiệu ứng gián tiếp trọng tâm đều có ý nghĩa theo kết quả bootstrap đã báo cáo. EC liên hệ gián tiếp với EI qua ESE với $\beta = 0,105$, $p < 0,001$ và qua chuỗi EC -> ESE -> ATE -> EI với $\beta = 0,052$, $p = 0,005$. GIB liên hệ gián tiếp âm với EI qua ESE với $\beta = -0,085$, $p = 0,014$ và qua chuỗi GIB -> ESE -> ATE -> EI với $\beta = -0,042$, $p = 0,009$. Hai tuyến của EC cho thấy cơ chế xây dựng tự hiệu quả có thể liên hệ với ý định cả trực tiếp lẫn thông qua thái độ. Hai tuyến của GIB cho thấy tín hiệu bất lợi có thể liên hệ với ý định bằng cách làm suy yếu niềm tin năng lực.

Mô hình giải thích 21,8% phương sai GIB,

24,2% phương sai ESE, 40,3% phương sai ATE và 49,8% phương sai EI. Các R^2 phản ánh năng lực giải thích trong mẫu và đặc tả hiện tại, không phải tỷ lệ tác động nhân quả. Hình 1 trình bày

các đường trọng tâm với hệ số chuẩn hóa và R^2 . PFS được giữ trong mô hình đầy đủ nhưng không hiển thị trong hình để tránh làm loãng câu hỏi phân tích.

Bảng 1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

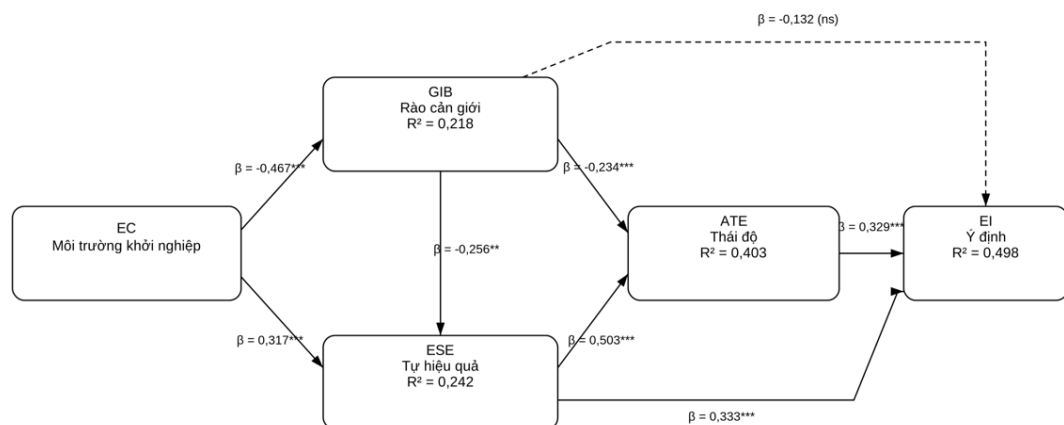
Cấu trúc	Số biến	Alpha	CR	AVE
EC	4	0,860	0,905	0,704
GIB	5	0,880	0,912	0,675
ESE	4	0,889	0,923	0,750
ATE	4	0,886	0,922	0,746
PFS	4	0,868	0,910	0,717
EI	4	0,893	0,926	0,758

Bảng 2. Các đường dẫn trọng tâm

Quan hệ	β	t	p
EC -> GIB	-0,467	8,287	<0,001
EC -> ESE	0,317	4,349	<0,001
GIB -> ESE	-0,256	3,420	0,001
GIB -> ATE	-0,234	3,887	<0,001
ESE -> ATE	0,503	7,844	<0,001
ESE -> EI	0,333	4,651	<0,001
ATE -> EI	0,329	5,080	<0,001
GIB -> EI	-0,132	1,909	0,056

Bảng 3. Hiệu ứng gián tiếp trọng tâm

Tuyến gián tiếp	β	p
EC -> ESE -> EI	0,105	<0,001
EC -> ESE -> ATE -> EI	0,052	0,005
GIB -> ESE -> EI	-0,085	0,014
GIB -> ESE -> ATE -> EI	-0,042	0,009



Hình 1. Kết quả mô hình cấu trúc về môi trường khởi nghiệp, rào cản giới và ý định khởi nghiệp

Ghi chú: ** $p \leq 0,01$; *** $p < 0,001$; ns = không có ý nghĩa ở mức 5%. R^2 được ghi trong các biến nội sinh. PFS được giữ trong mô hình đầy đủ nhưng không hiển thị để tập trung vào các tuyến trọng tâm.

V. THẢO LUẬN

Hệ số EC → GIB âm cho thấy nữ sinh viên đánh giá môi trường khởi nghiệp tích cực hơn cũng báo cáo rào cản giới thấp hơn. Dữ liệu cắt ngang không cho phép kết luận EC làm giảm GIB, nhưng kết quả cho thấy cần xem xét rào cản giới trong mối quan hệ với môi trường thay vì như đặc điểm cố định của người học (Hamdani et al., 2023; Vu et al., 2025).

Đường EC → ESE cho thấy môi trường tích cực liên hệ với niềm tin năng lực cao hơn, trong khi GIB vẫn liên hệ nghịch với ESE khi EC có trong mô hình. Điều này gợi ý ESE liên quan đồng thời đến trải nghiệm xây dựng năng lực và nhận thức về các rào cản của môi trường (Newman et al., 2019; Ouni & Jarboui, 2025).

ESE → ATE đạt 0,503, là đường lớn nhất đi vào ATE trong mô hình trọng tâm. Kết quả cho thấy thái độ khởi nghiệp có quan hệ chặt chẽ với cảm nhận về khả năng thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, chương trình có thể chú trọng trải nghiệm làm chủ và phản hồi cụ thể thay vì chủ yếu dựa vào thông điệp khuyến khích.

Đường GIB → EI không đạt mức ý nghĩa 5%, trong khi hai tuyến gián tiếp qua ESE có ý nghĩa. Mẫu hình này cho thấy GIB có thể liên hệ với EI chủ yếu thông qua ESE và ATE. Do đó, giảm định kiến mà thiếu cơ hội thực hành có thể chưa đủ; ngược lại, ESE cao trong môi trường vẫn được cảm nhận có nhiều rào cản cũng chưa giải quyết đầy đủ vấn đề.

Hai hiệu ứng gián tiếp của EC qua ESE cho thấy ESE vừa liên hệ trực tiếp với EI vừa liên hệ gián tiếp qua ATE. Kết quả phù hợp với quan điểm cần xem xét đồng thời tự hiệu quả và đánh giá nghề nghiệp trong nghiên cứu ý định khởi nghiệp (Deng & Wang, 2023; Wang & Liu, 2024).

VI. HÀM Ý GIÁO DỤC

Đánh giá chương trình khởi nghiệp nữ nên xem xét riêng hai cơ chế. Đối với GIB, cần chú ý tính

minh bạch trong lựa chọn, quyền tiếp cận mentor và nguồn lực, cơ hội lãnh đạo và tính nhất quán của phản hồi. Đối với ESE, chương trình nên cung cấp nhiệm vụ thực, cơ hội thử nghiệm lặp lại và phản hồi có thể chuyển thành hành động.

Giảng viên và cố vấn nên tạo cơ hội để nữ sinh viên trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ ra quyết định, tài chính, thương lượng và phát triển thị trường. Đồng thời, cần rà soát cách phân vai trong lớp học và hoạt động ngoại khóa để bảo đảm cơ hội thực hành và các vai trò có ảnh hưởng được phân bổ công bằng.

VII. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Nghiên cứu có ba hạn chế chính: (1) dữ liệu cắt ngang và tự báo cáo không xác lập được trật tự thời gian giữa EC, GIB, ESE, ATE và EI; (2) mẫu từ một cơ sở đào tạo hạn chế khả năng khái quát; và (3) đây là phân tích thứ cấp trên dữ liệu đã được báo cáo trước, nên tính mới nằm ở câu hỏi cơ chế và đặc tả mô hình, không phải ở một mẫu độc lập mới.

Nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng thiết kế dọc, nhật ký trải nghiệm hoặc can thiệp; kiểm tra tính bất biến đo lường giữa các nhóm; xem xét các điều kiện ngoài nhà trường và các mô hình cạnh tranh. Dữ liệu lặp theo thời gian cũng có thể giúp kiểm tra liệu EC ở thời điểm trước có dự báo thay đổi ESE hoặc ATE ở thời điểm sau hay không.

VIII. KẾT LUẬN

Trong mẫu 187 nữ sinh viên, EC liên hệ với EI qua hai tuyến có thể phân biệt: GIB thấp hơn và ESE cao hơn. ESE liên hệ với cả ATE và EI, trong khi GIB chủ yếu liên hệ với EI qua các tuyến gián tiếp khi các biến gần hơn được đưa vào mô hình. Mặc dù không chứng minh quan hệ nhân quả, kết quả cho thấy đánh giá giáo dục khởi nghiệp nữ cần phân biệt giảm tín hiệu bất lợi và xây dựng bằng chứng năng lực, thay vì chỉ theo dõi ý định khởi nghiệp cuối cùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Bandura, A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. W. H. Freeman.
- Cardella, G. M., Hernández-Sánchez, B. R., & Sánchez-García, J. C. (2020). Women entrepreneurship: A systematic review to outline the boundaries of scientific literature. *Frontiers in Psychology*, 11, 1557. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.01557>

- Deng, W., & Wang, J. (2023). The effect of entrepreneurship education on the entrepreneurial intention of different college students: Gender, household registration, school type, and poverty status. *PLOS ONE*, 18(7), e0288825. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0288825>
- Eagly, A. H., & Karau, S. J. (2002). Role congruity theory of prejudice toward female leaders. *Psychological Review*, 109(3), 573–598. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.109.3.573>
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (3rd ed.). SAGE.
- Hamdani, N. A., Ramadani, V., Anggadwita, G., Maulida, G. S., Zuferi, R., & Maalaoui, A. (2023). Gender stereotype perception, perceived social support and self-efficacy in increasing women's entrepreneurial intentions. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 29(6), 1290–1313. <https://doi.org/10.1108/IJEBR-02-2023-0157>
- Nevi, G., Ancillai, C., Pascucci, F., et al. (2025). Investigating female entrepreneurship: A micro-perspective of drivers and barriers for aspiring and experienced women entrepreneurs. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 21, 11. <https://doi.org/10.1007/s11365-024-01012-1>
- Newman, A., Obschonka, M., Schwarz, S., Cohen, M., & Nielsen, I. (2019). Entrepreneurial self-efficacy: A systematic review of the literature on its theoretical foundations, measurement, antecedents, outcomes, and an agenda for future research. *Journal of Vocational Behavior*, 110, 403–419. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.05.012>
- Ouni, S., & Jarboui, A. (2025). The link between perceived public support and entrepreneurial intention mediated by entrepreneurial self-efficacy and entrepreneurial climate: Gender as a moderator. *Public Organization Review*, 25, 1631–1654. <https://doi.org/10.1007/s11115-025-00884-3>
- Vu, T. D., Bui, L. P., Vu, P. A., Dang-Van, T., Le, B. N., & Nguyen, N. (2025). Understanding female students' entrepreneurial intentions: Gender inequality perception as a barrier and perceived family support as a moderator. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 17(1), 142–163. <https://doi.org/10.1108/JEEE-05-2024-0171>
- Wang, R., & Liu, R. (2024). Factors influencing female students' entrepreneurial intention in vocational colleges: A multi-group analysis based on household income. *PLOS ONE*, 19(5), e0304232. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0304232>
- Doanh Thị Thùy Ánh. (2026a). Rào cản giới và hỗ trợ gia đình trong hình thành ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên: Mô hình nghiên cứu đề xuất. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, Tập 32 số 09 kì 2, 281-286.
- Doanh Thị Thùy Ánh. (2026b). Từ rào cản giới đến ý định khởi nghiệp: Vai trò của tự hiệu quả và thái độ ở nữ sinh viên. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, Tập 32 số 09 kì 1, 303-308.